

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG 333**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ mười ngày 20/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên |
| - Ông Trương Duy Anh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Bích Nhi | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tiến Trình | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại TDP 1, xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 28. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Thành

Số: BC/BDO/2025. 621

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường 333
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Lê Quang Vũ - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 6713-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		675.607.005.551	622.682.966.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190.829.815.209	141.588.310.243
1. Tiền	111		130.127.642.231	141.588.310.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.702.172.978	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.372.921.026	195.710.369.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	94.439.926.224	106.921.126.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	100.040.534.234	92.971.002.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	966.903.479	1.051.834.587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.074.442.911)	(5.233.594.783)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	294.404.269.316	285.384.286.923
1. Hàng tồn kho	141		295.044.960.762	285.924.178.359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(640.691.446)	(539.891.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.005.879.992	161.554.085.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.119.381.972	157.728.318.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	136.473.395.449	155.082.331.864
- Nguyên giá	222		685.786.598.930	679.371.530.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.313.203.481)	(524.289.198.248)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.645.986.523	2.645.986.523
- Nguyên giá	228		3.136.600.527	3.136.600.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(490.614.004)	(490.614.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		500.000.000	1.372.887.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	500.000.000	1.372.887.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.386.498.020	2.452.880.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.386.498.020	2.452.880.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		818.612.885.543	784.237.052.230

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.917.441.130	71.484.351.612
I. Nợ ngắn hạn	310		66.917.441.130	64.084.351.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.491.316.269	3.630.202.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	408.433.701	55.623.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.770.392.079	5.130.768.334
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.672.630.607	7.540.996.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.123.288	191.808.219
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		208.333.333	208.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.718.007.514	11.641.020.065
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7.400.000.000	18.400.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	16.560.210.450	14.892.090.087
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.678.993.889	2.393.509.873
II. Nợ dài hạn	330		-	7.400.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	7.400.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		751.695.444.413	712.752.700.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	751.695.444.413	712.752.700.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000.000	100.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		557.225.454.413	518.282.710.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.540.440.618	122.536.934.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		295.685.013.795	395.745.776.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		818.612.885.543	784.237.052.230

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.298.918.497.870	1.242.946.057.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.298.918.497.870	1.242.946.057.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	993.837.596.052	832.951.253.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.080.901.818	409.994.804.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.329.034.205	9.020.873.671
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.495.775.342	3.496.686.270
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.495.775.342	3.496.686.270
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.206.876.501	1.201.255.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.115.882.882	16.544.846.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		298.591.401.298	397.772.889.691
11. Thu nhập khác	31	VI.7	888.878.257	85.924.356
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.400.635.863	715.361.069
13. Lợi nhuận khác	40		(511.757.606)	(629.436.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		298.079.643.692	397.143.452.978
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.394.629.897	1.397.676.593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		295.685.013.795	395.745.776.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	34.830	46.684

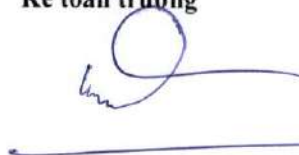
Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		298.079.643.692	397.143.452.978
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.791.420.549	28.775.807.057
- Các khoản dự phòng	03		1.644.731.172	19.876.552.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.638.544.783)	(9.020.873.671)
- Chi phí lãi vay	06		1.495.775.342	3.496.686.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		321.373.025.972	440.271.625.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.039.670.781	722.932.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.120.782.403)	(69.021.770.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.574.427.790	(24.580.062.439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(933.617.840)	(1.040.637.990)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.518.460.273)	(3.518.160.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(601.966.288)	(1.032.403.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.361.852.100)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		7.079.920.800	(5.160.437.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.530.366.439	336.641.086.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.942.181.818)	(23.977.582.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.495.474.345	9.251.539.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(946.707.473)	(14.726.042.893)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.400.000.000)	(18.400.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(249.942.154.000)	(166.628.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(268.342.154.000)	(185.028.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		49.241.504.966	136.886.787.980
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	141.588.310.243	4.701.522.263
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	190.829.815.209	141.588.310.243

Người lập biểu


 Hoàng Thị Hiền

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Tùng

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025



Tổng Giám đốc


 Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ mười ngày 20/12/2022.

Công ty có trụ sở tại TDP 1, xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng. Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 287 người (Tại ngày 30/06/2024 là 283 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 30/06/2025, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời... của Công ty đã được trích lập dự phòng phù hợp.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 20 năm

Máy móc thiết bị

07 - 20 năm

Phương tiện vận tải

10 năm

Thiết bị quản lý

05 năm

Tài sản cố định khác

04 năm

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có: Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm.

Phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Đối với thu nhập từ sản xuất đường, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk. Đối với doanh thu từ các hoạt động khác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và áp dụng thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: Chi phí lãi vay và chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

- *Chi phí lãi vay:* được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

- *Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chứng từ:* căn cứ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Số dư dự phòng tại ngày 30/06/2025 là dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán thành phẩm đường, phụ phẩm đường (mật rỉ, tro bùn, bã bùn, bã mía), mía cây, phân bón, thuốc trừ cỏ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi đầu tư vùng nguyên liệu.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi đầu tư vùng nguyên liệu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2025 bao gồm: Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực tế chi trả tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	200.291.343	234.960.000
Tiền gửi ngân hàng	129.927.350.888	141.353.350.243
Cộng	130.127.642.231	141.588.310.243
Các khoản tương đương tiền (*)	60.702.172.978	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	190.829.815.209	141.588.310.243

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	323.732.223	2.531.236.749
Công ty TNHH Dịch vụ Đại Lộc	-	2.280.284.999
Các đối tượng khác	323.732.223	250.951.750
Phải thu khách hàng là bên liên quan	94.116.194.001	104.389.890.000
<i>Chi tiết tại thuyết minh số VII.2</i>		
Cộng	94.439.926.224	106.921.126.749

2.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	50.414.000	50.414.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	50.414.000	50.414.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	100.040.534.234	92.971.002.944
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	90.660.153.634	78.927.230.100
Công ty TNHH Cơ Điện Quốc Hùng	1.302.570.720	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	2.348.961.000	2.399.075.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	4.259.274.000	5.184.600.000
Công ty Phân bón Việt Nhật	175.680.000	1.568.000.000
Các đối tượng khác	1.293.894.880	1.692.097.844
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	100.040.534.234	92.971.002.944

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	4.547.960.283	5.800.658.972
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(119.193.513)	(196.515.178)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	(33.933.720)	(1.056.183.511)
Số dư cuối năm	4.394.833.050	4.547.960.283

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên thứ ba	966.903.479	(629.195.861)	1.051.834.587	(635.220.500)
Tạm ứng	25.030.487	-	96.054.931	-
Lãi ứng trước vốn trồng mía	632.169.339	(629.195.861)	639.314.521	(635.220.500)
Phải thu khác	309.703.653	-	316.465.135	-
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	966.903.479	(629.195.861)	1.051.834.587	(635.220.500)

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	635.220.500	867.059.366
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.995.688)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	(1.028.951)	(231.838.866)
Số dư cuối năm	629.195.861	635.220.500

5. Nợ xấu

5.1. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán	4.394.833.050	4.394.833.050	-	4.547.960.283	4.547.960.283	-
Ứng vốn trồng mía nguyên liệu	4.394.833.050	4.394.833.050	-	4.547.960.283	4.547.960.283	-
Phải thu ngắn hạn khác	632.169.339	629.195.861	2.973.478	639.314.521	635.220.500	4.094.021
Lãi ứng vốn trồng mía	632.169.339	629.195.861	2.973.478	639.314.521	635.220.500	4.094.021
Phải thu khách hàng	50.414.000	50.414.000	-	50.414.000	50.414.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK và TM Sao Thái Hòa	50.414.000	50.414.000	-	50.414.000	50.414.000	-
Cộng	5.077.416.389	5.074.442.911	2.973.478	5.237.688.804	5.233.594.783	4.094.021

5.2. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	14.704.699.243	(640.691.446)	11.165.527.957	(539.891.436)
Thành phẩm	268.489.640.838	-	257.841.800.739	-
Hàng hóa	11.850.620.681	-	16.916.849.663	-
Cộng	295.044.960.762	(640.691.446)	285.924.178.359	(539.891.436)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	539.891.436	581.729.881
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	100.800.010	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(41.838.445)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	640.691.446	539.891.436

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.091.725	197.926.110
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.372.406.295	2.254.954.070
Cộng	3.386.498.020	2.452.880.180

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	148.642.329.145	520.222.708.283	9.839.917.866	155.074.818	511.500.000	679.371.530.112
Mua sắm mới	357.181.818	2.057.887.000	-	-	-	2.415.068.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.000.000.000	-	-	-	-	4.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	152.999.510.963	522.280.595.283	9.839.917.866	155.074.818	511.500.000	685.786.598.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	117.440.398.464	402.824.509.142	3.783.124.158	155.074.818	86.091.667	524.289.198.248
Khấu hao trong năm	8.123.571.913	15.661.069.056	878.904.580	-	127.875.000	24.791.420.549
Hao mòn TSCĐ	232.584.684	-	-	-	-	232.584.684
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	125.796.555.061	418.485.578.198	4.662.028.738	155.074.818	213.966.667	549.313.203.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	31.201.930.681	117.398.199.140	6.056.793.708	-	425.408.333	155.082.331.864
Số cuối năm	27.202.955.902	103.795.017.085	5.177.889.128	-	297.533.333	136.473.395.449

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 354.966.640.480 VND (tại ngày 30/06/2024 là 342.279.935.780 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 89.230.807.093 VND (tại ngày 30/06/2024 là 105.612.477.113 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.715.686.527	420.914.000	3.136.600.527
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.715.686.527	420.914.000	3.136.600.527
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	69.700.004	420.914.000	490.614.004
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	69.700.004	420.914.000	490.614.004
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.645.986.523	-	2.645.986.523
Số cuối năm	2.645.986.523	-	2.645.986.523

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 490.614.004 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 490.614.004 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 0 VND).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	500.000.000	900.000.000
Công trình quan trắc khí thải tự động	-	472.887.000
Cộng	500.000.000	1.372.887.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	4.491.316.269	4.491.316.269	3.630.202.080	3.630.202.080
Công ty TNHH Đầu tư Hải Nam Anh	-	-	554.958.000	554.958.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Agria Gia Lai	1.083.586.980	1.083.586.980	-	-
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.144.992.500	2.144.992.500	2.050.195.980	2.050.195.980
Công ty TNHH Thương Mại Duy Thức	629.751.240	629.751.240	-	-
Phải trả nông dân trồng mía	212.600.918	212.600.918	79.418.054	79.418.054
Các nhà cung cấp còn lại	420.384.631	420.384.631	945.630.046	945.630.046
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	4.491.316.269	4.491.316.269	3.630.202.080	3.630.202.080

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	408.433.701	55.623.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hoàng Việt	42.615.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	82.433.400	22.748.600
Công ty TNHH Lê Dũng H-L-N	124.856.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Đông Phương	108.607.000	-
Các đối tượng khác	49.922.301	32.875.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	408.433.701	55.623.600

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.325.851.475	44.675.889.015	29.943.308.745	19.058.431.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	582.390.073	2.394.629.897	601.966.288	2.375.053.682
Thuế thu nhập cá nhân	106.548.618	8.654.465.457	8.610.606.175	150.407.900
Thuế tài nguyên	32.618.484	108.761.046	85.851.982	55.527.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	83.359.684	261.942.406	214.330.887	130.971.204
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.765.013	22.765.013	-
Cộng	5.130.768.334	56.118.452.834	39.478.829.090	21.770.392.079

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng:

- + Phân bón: Không chịu thuế
- + Đường và các sản phẩm từ mía: 5%
- + Hoạt động khác: 8% - 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	2.441.166.158	2.360.017.986
Quỹ lương dự phòng	5.231.464.449	5.180.978.035
Cộng	7.672.630.607	7.540.996.021

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	9.123.288	31.808.219
Trích trước hội phí Hiệp hội Mía đường và quỹ khác	-	160.000.000
Cộng	9.123.288	191.808.219

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	6.718.007.514	11.641.020.065
Kinh phí công đoàn	-	422.981.697
Nhận đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	801.276.000	437.276.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	914.000	798.000
Kinh phí quản lý cho các Xã	455.299.854	475.404.314
Chi phí hỗ trợ đầu tư mía nguyên liệu	4.839.026.000	4.451.535.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	621.491.660	5.853.025.054
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	-	-
Cộng	6.718.007.514	11.641.020.065

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	18.400.000.000	7.400.000.000	18.400.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	18.400.000.000	7.400.000.000	18.400.000.000	7.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [1]	18.400.000.000	7.400.000.000	18.400.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn	7.400.000.000	-	7.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [1]	7.400.000.000	-	7.400.000.000	-
Cộng	25.800.000.000	7.400.000.000	25.800.000.000	7.400.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
[1] Hợp đồng số 17.20.0062-03/2017-HDCVDADT/NHCT502-MIADUONG333 ngày 24/10/2017	7.400.000.000	96 tháng	9,00%	Nâng công suất nhà máy đường từ 2.500 TMN lên 3.500 TMN.	Hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy định từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC ngày 25/10/2017; số 17.20.0062-02/HĐTC ngày 26/10/2017; số 17.20.0062-03/HĐTC ngày 27/10/2017.
Cộng	7.400.000.000				

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	16.560.210.450	14.892.090.087
Cộng	16.560.210.450	14.892.090.087

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	295.465.114.233	489.935.104.233
Lãi trong năm trước	-	-	-	395.745.776.385	395.745.776.385
Phân phối quỹ	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(166.628.180.000)	(166.628.180.000)
Số dư cuối năm trước	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	518.282.710.618	712.752.700.618
Số dư đầu năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	518.282.710.618	712.752.700.618
Lãi trong năm nay	-	-	-	295.685.013.795	295.685.013.795
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(249.942.270.000)	(249.942.270.000)
Số dư cuối năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	557.225.454.413	751.695.444.413

(*) Phân phối quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 19/09/2024 cụ thể: Chia cổ tức với tỷ lệ 300% vốn điều lệ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 6.800.000.000 đồng.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk	20.745.000.000	20.745.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	34.046.160.000	34.046.160.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.317.000.000	7.317.000.000
Ông Nguyễn Bá Thành	17.946.670.000	17.946.670.000
Các cổ đông khác	3.259.260.000	3.259.260.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

19.3 Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	249.942.270.000	166.628.180.000

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

20. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán

20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu bao gồm nợ gốc và lãi đầu tư vùng nguyên liệu	3.333.838.747	
Năm 2025	34.962.671	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2024	1.288.022.377	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2023	170.045.117	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2022	155.317.852	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2021	105.601.809	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2020	530.253.828	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2019	1.049.635.093	Không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường	1.114.418.822.170	1.083.913.500.951
Doanh thu bán phụ phẩm đường	88.475.119.446	99.351.585.428
Doanh thu bán phân bón	83.952.015.260	58.632.516.879
Doanh thu cho thuê tài sản	551.936.026	502.272.726
Doanh thu khác	11.520.604.968	546.181.818
Cộng	1.298.918.497.870	1.242.946.057.802
Trong đó		
Doanh thu cung cấp cho bên thứ ba	55.292.333.869	82.919.138.754
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	1.243.626.164.001	1.160.026.919.048
Cộng	1.298.918.497.870	1.242.946.057.802

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	812.633.740.928	676.798.622.419
Giá vốn bán phụ phẩm đường	88.475.119.446	99.339.742.569
Giá vốn bán phân bón	81.718.901.082	56.812.888.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	100.800.010	-
Giá vốn khác	10.909.034.586	-
Cộng	993.837.596.052	832.951.253.627

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.638.544.783	2.185.960.620
Lãi đầu tư vùng nguyên liệu	6.690.489.422	6.834.913.051
Cộng	11.329.034.205	9.020.873.671

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.495.775.342	3.496.686.270
Cộng	1.495.775.342	3.496.686.270

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.336.144.475	1.080.965.725
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	730.118.978	11.070.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.219.848	109.219.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.393.200	-
Cộng	2.206.876.501	1.201.255.573

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.336.434.769	11.748.858.334
Chi phí vật liệu quản lý	253.535.442	349.318.186
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.191.944	36.615.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.188.093.192	896.236.308
Thuế, phí và lệ phí	118.015.532	674.046.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.521.002	169.280.466
Chi phí bằng tiền khác	1.086.280.202	2.867.006.727
Cộng	14.240.072.083	16.741.361.490

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(124.189.201)	(196.515.178)
Cộng	14.115.882.882	16.544.846.312

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền từ chuyển nhượng quyền thuê quyền sử dụng đất	500.000.000	-
Thu nhập khác	388.878.257	85.924.356
Cộng	888.878.257	85.924.356

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Quyền thuê quyền sử dụng đất	400.000.000	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	910.635.863	635.161.069
Các khoản khác	90.000.000	80.200.000
Cộng	1.400.635.863	715.361.069

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	840.661.187.989	767.002.676.705
Chi phí nhân công	37.011.660.540	28.176.818.094
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.482.856.191	70.175.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.791.420.549	28.775.807.057
Chi phí dự phòng	3.771.423.586	19.876.552.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.207.990.243	4.713.090.615
Chi phí khác bằng tiền	1.253.866.188	6.113.341.924
Cộng	928.180.405.286	854.728.463.225

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.375.345.830	1.382.390.146
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	19.284.067	15.286.447
Cộng	2.394.629.897	1.397.676.593

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	298.079.643.692	397.143.452.978
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(286.202.914.543)	(390.231.502.249)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.000.635.863	715.361.069
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.000.635.863	715.361.069
Các khoản điều chỉnh giảm	287.203.550.406	390.946.863.318
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi miễn thuế	287.203.550.406	390.946.863.318
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.876.729.149	6.911.950.729
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.375.345.830	1.382.390.146

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	295.685.013.795	395.745.776.385
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(5.500.000.000)	(6.800.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	290.185.013.795	388.945.776.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.830	46.684

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm tài chính 2023-2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-DHĐCĐ/2024 ngày 19 tháng 09 năm 2024, với số tiền là 6.800.000.000 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 46.684 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30.06.2024 là 47.500 VND/ cổ phiếu).

Trong niên độ 2024-2025, Công ty tạm ước tính thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận niên độ 2024-2025 là 5.500.000.000 đồng.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.331.409	8.331.409
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.331.409	8.331.409

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Lắk	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Thúy	Cổ đông lớn, vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Bá Thành	Cổ đông lớn, chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Trương Duy Anh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Nhi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tiến Trình	Thành viên ban kiểm soát
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Chung cổ đông lớn
Ông Trần Ngọc Bằng	Anh của Bà Trần Thị Thu Thúy

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Lương, thưởng, thù lao	1.600.532.000	1.960.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.296.400.000	1.251.400.000
Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	375.170.909	373.194.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán đường, mật ri	13.948.857.143	15.399.166.665
	Chia cổ tức	21.951.000.000	14.634.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Bán đường, mật ri	1.170.457.013.314	1.144.627.752.383

B09-DN

Giá trị giao dịch

[illegible]

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	963.510.000	5.684.490.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Thủy	93.152.684.001	98.705.400.000
Cộng	94.116.194.001	104.389.890.000

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Thành